

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN MIỀN NAM

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã kiểm toán	05-25
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-25

BÁO CÁO CÁI BAN TÀI NGIỆM

Ban Tài GiêM của Công ty Cổ phần Kho vàn Mĩ nam (sau đây g i t là “Công ty”) trình bày Báo cáo cái mình và Báo cáo tài chính cái Công ty cho n m ài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vàn mĩ nam là chuyên i t doanh nghi p Nhà n c thành công ty cổ phần theo Quy t nh số 1546/Q -BTM ngày 27/09/2006 của Bộ Th ng m i (nay là Bộ Công th ng). Công ty ho t ng theo Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh và ng ký thu công ty cổ phần số 0300645369 ng ký l n u ngày 29/12/2006 và thay i ng ký l n th 5 ngày 16/12/2009 do S K ho ch và u t Thành phố Hồ Chí Minh c p.

Tr s chính cái Công ty t i: Số 1B Hàng Di u, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

H I NG QU N TR , BAN TÀI NGIỆM VÀ BAN KI M SÓAT

Các thành viên cái H i ng Qu n tr trong n m và t i ngày l p báo cáo này bao g m:

Ông Hoàng Quy n	Ch t ch
Bà oàn Th ông	Phó Ch t ch
Ông Tr n Huy Hi n	Thành viên
Ông Tô H i	Thành viên
Ông Nguy n Th Vinh	Thành viên

Các thành viên cái Ban Tài GiêM của Công ty trong n m và t i ngày l p báo cáo này bao g m:

Ông Hoàng Quy n	T GiêM
Ông Tr n Huy Hi n	Phó T GiêM
Bà oàn Th ông	Phó T GiêM
Ông Tr n M nh c	Phó T GiêM

Các thành viên cái Ban Ki m soát bao g m:

Ông Phan ình B i	Tr ng ban
Ông Tr n V n c	Thành viên
Ông Võ Sáng Xuân Vinh	Thành viên

KI M TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) ã th c hi n kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG B TRÁCH NHI M CÁI BAN TÀI NGIỆM VÀ CÁI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tài GiêM của Công ty ch u trách nhi m v vi c l p Báo cáo tài chính ph n ánh trung th c, h p lý tình hình ho t ng, k t qu ho t ng kinh doanh và tình hình l u chuy n ti n t c a Công ty trong n m. Trong quá trình l p Báo cáo tài chính, Ban Tài GiêM của Công ty cam k t ã tuân th các yêu c u sau:

- Là a ch n các chính sách kế toán thích h p và áp d ng các chính sách này m t cách nh t quán;
- Là a ra các ánh giá và đ oán h p lý và th n tr ng;
- Nêu rõ các chu n m c kế toán c áp d ng có c tuân th hay không, có nh ng áp d ng sai l ch tr ng y u n m c c n ph i công b và gi i thích trong Báo cáo ài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác và phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

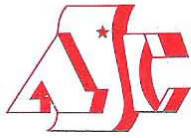
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Quyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2011



Số: 174 /2011/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam được lập ngày 25 tháng 02 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2011

Vũ Xuân Biền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN

T i ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NG NH N		123.047.784.471	135.719.211.386
110	I. Tiền và các khoản t ng ng t i n	3	46.144.280.101	50.027.601.896
111	1. Tiền		18.731.680.101	20.027.601.896
112	2. Các khoản t ng ng t i n		27.412.600.000	30.000.000.000
120	II. Các khoản u t tài chính ng nh n	4	3.423.188.300	3.647.898.810
121	1. u t ng nh n		6.943.070.100	6.997.209.090
129	2. D phòng gi m giá u t ng nh n (*)		(3.519.881.800)	(3.349.310.280)
130	III. Các khoản ph i thu ng nh n		61.141.269.920	52.516.129.698
131	1. Ph i thu c a khách hàng		49.722.340.753	47.707.953.378
132	2. Tr tr c cho ng i bán		2.452.057.966	295.327.374
135	5. Các khoản ph i thu khác	5	9.238.032.002	4.596.705.611
139	6. D phòng ph i thu ng nh n khó òi (*)	6	(271.160.801)	(83.856.665)
140	IV. Hàng t n kho		2.532.496.918	21.264.994.049
141	1. Hàng t n kho	7	2.532.496.918	21.264.994.049
150	V. Tài s n ng nh n khác		9.806.549.232	8.262.586.933
151	1. Chi phí tr tr c ng nh n	8	874.252.996	1.296.818.507
152	2. Thu GTGT c kh u tr		617.207.957	83.147.610
154	3. Thu và các khoản khác ph i thu Nhà n c	9	807.820.698	755.077.680
158	4. Tài s n ng nh n khác	10	7.507.267.581	6.127.543.136
200	B. TÀI SẢN DÀI H N		46.092.661.615	22.669.610.175
220	II. Tài s n c nh		42.227.435.918	19.488.433.733
221	1. Tài s n c nh h u hình	11	40.513.722.163	17.754.422.426
222	- Nguyên giá		98.498.548.613	74.369.307.529
223	- Giá tr hao mòn lu k (*)		(57.984.826.450)	(56.614.885.103)
227	3. Tài s n c nh vô hình	12	1.713.713.755	1.734.011.307
228	- Nguyên giá		2.445.207.231	2.250.624.731
229	- Giá tr hao mòn lu k (*)		(731.493.476)	(516.613.424)
250	IV. Các khoản u t tài chính dài h n	13	1.680.000.000	1.680.000.000
252	2. u t vào công ty liên k t, liên doanh		1.680.000.000	1.680.000.000
260	V. Tài s n dài h n khác		2.185.225.697	1.501.176.442
261	1. Chi phí tr tr c dài h n	14	1.425.272.285	983.223.030
268	3. Tài s n dài h n khác	15	759.953.412	517.953.412
270	T NG C NG TÀI SẢN		169.140.446.086	158.388.821.561

BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN

T i ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

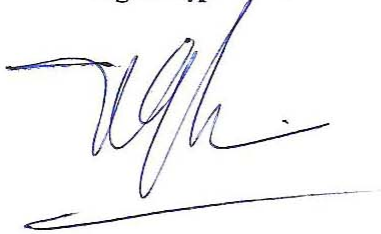
Mã số	NGU N V N	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
300	A. N PH I TR		50.708.320.543	61.094.275.547
310	I. N ng nh n		50.005.668.399	60.599.566.417
312	2. Ph i tr ng i bán		29.834.815.626	22.852.935.278
313	3. Ng i mua tr ti n tr c		446.540.905	962.021.626
314	4. Thu và các kho n ph i n p Nhà n c	16	2.383.570.953	4.695.980.447
315	5. Ph i tr ng i lao ng		8.453.697.239	14.492.870.811
316	6. Chi phí ph i tr	17	476.060.425	293.819.016
319	9. Các kho n ph i tr , ph i n p khác	18	7.837.243.307	12.508.219.540
323	11. Qu khen th ng, phúc l i		573.739.944	4.793.719.699
330	II. N dài h n		702.652.144	494.709.130
333	3. Ph i tr dài h n khác		470.151.000	297.651.000
335	5. Thu thu nh p hoãn l i ph i tr		-	89.143.430
336	6. D phòng tr c p m t vi c làm		232.501.144	107.914.700
400	B. V N CH S H U		118.432.125.543	97.294.546.014
410	I. V n ch s h u	19	118.432.125.543	97.294.546.014
411	1. V n ut c a ch s h u		83.518.570.000	83.518.570.000
413	3. V n khác c a ch s h u		2.906.976.300	2.906.976.300
416	6. Chênh l ch t giá h i oái		(477.756.234)	103.073.419
417	7. Qu ut phát tri n		10.915.825.004	7.800.872.045
418	8. Qu d phòng tài chính		2.965.054.250	2.965.054.250
420	10. L i nhu n sau thu ch a phân ph i		18.603.456.223	-
440	T NG C NG NGU N V N		169.140.446.086	158.388.821.561

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		374.340.638.415	463.081.203.357
4. Nợ khó đòi đã xử lý		65.460.900	65.460.900
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		909.761,49	132.848,91
- Euro		432,60	1.000,90

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Người lập



Lê Minh Hải

Kế toán trưởng



Trương Văn Thuận

Tổng Giám đốc



Hoàng Quyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	647.667.147.428	468.445.219.812
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		647.667.147.428	468.445.219.812
11	4. Giá vốn hàng bán	21	538.695.003.664	368.985.774.017
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.972.143.764	99.459.445.795
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.201.154.471	1.995.463.344
22	7. Chi phí tài chính	23	487.441.767	(2.413.727.708)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	217.951.127
24	8. Chi phí bán hàng		70.997.795.323	62.260.396.799
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.054.724.765	12.804.749.878
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		26.633.336.380	28.803.490.170
31	11. Thu nhập khác	24	16.620.940.783	4.004.856.165
32	12. Chi phí khác	25	1.779.035.533	1.162.167.668
40	13. Lợi nhuận khác		14.841.905.250	2.842.688.497
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.475.241.630	31.646.178.667
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	7.229.046.948	5.256.605.011
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	89.143.430
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>34.246.194.682</u>	<u>26.300.430.226</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	4.100	4.094

Người lập



Lê Minh Hải

Kế toán trưởng



Trương Văn Thuận

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2011



Hoàng Quyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		757.734.843.473	529.272.372.185
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(660.994.549.977)	(435.456.046.348)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(54.859.884.895)	(42.192.931.530)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	(217.951.127)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.160.877.832)	(1.875.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.505.435.834	4.985.989.869
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.557.327.735)	(3.180.840.685)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.667.638.868	51.335.592.364
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(29.970.342.789)	(980.577.810)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		15.680.613.636	3.237.833.194
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		57.171.840	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.387.462.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.318.650.980	523.850.116
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.913.906.333)	6.168.567.500
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	10.190.746.267
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(23.404.794.217)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.125.518.800)	(3.060.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.125.518.800)	(16.274.047.950)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.371.786.265)	41.230.111.914
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50.027.601.896	8.836.062.738
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(511.535.530)	(38.572.756)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	46.144.280.101	50.027.601.896

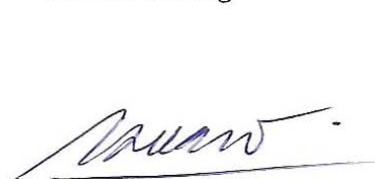
Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Người lập



Lê Minh Hải

Kế toán trưởng



Trương Văn Thuận

Tổng Giám đốc



Hoàng Quyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức hiện tại

Công ty Cổ phần Kho Vạn Miền Nam chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM ngày 27/09/2006 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty số 0300645369 đăng ký lần đầu ngày 29/12/2006 và thay đổi đăng ký lần thứ 5 ngày 16/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1B Hoàng Di u, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn đầu tư theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 83.518.570.000 VND. Tổng cộng 8.351.857 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các thành viên như sau:

Tên thành viên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Dịch vụ Kho bãi Công nghiệp	Km 9 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP. HCM
- Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận Giao nhận	Số 1B Hoàng Di u, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Quản lý Giao nhận Vận tải Quốc tế	Số 1B Hoàng Di u, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu (a)	Số 18 Hoàng Di u, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Công nghiệp (b)	Km 9 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP. HCM
- Xí nghiệp Giao nhận Vận tải Quốc tế Tiêu phẩm	Số 16 Cầu Long, Quận Tân Bình, TP. HCM
- CN Công ty Cổ phần Kho Vạn Miền Nam tại Hà Nội	Số 142 Phố Lạc Việt, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội
- CN Công ty Cổ phần Kho Vạn Miền Nam tại Cần Thơ (d)	Số 08 Đường 3/2, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

(a): Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu có tên là Xí nghiệp Hóa dầu Solube theo Thông báo số 162/KVMN ngày 23 tháng 03 năm 2010.

(b): Công nghiệp được thành lập theo Quyết định số 05/2010/QĐ ngày 26 tháng 01 năm 2010.

(c): Xí nghiệp Giao nhận Vận tải Quốc tế Tiêu phẩm được thành lập theo Quyết định số 03/2010/QĐ ngày 26 tháng 01 năm 2010.

(d): CN Công ty Cổ phần Kho Vạn Miền Nam tại Cần Thơ đã ghi tên theo Quyết định số 176/QĐ-KVMN ngày 25 tháng 03 năm 2010.

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần SDB Việt Nam.	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty số 0300645369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/12/2009 (thay đổi lần thứ 5), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, cho thuê văn phòng làm việc;
- Dịch vụ quản lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải hàng hóa. Dịch vụ tài chính. Môi giới hàng hải.
- Xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan. Dịch vụ phát chuyển nhanh. Kinh doanh kho ngoại quan, CFS (gom, phát hàng), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center).

- Dịch vụ kinh doanh hàng quá cước và chuyển tải hàng hóa;
- Dịch vụ lý kinh doanh xuất nhập khẩu. Mua bán đầu nhập, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại);
- Sản xuất gia công các sản phẩm đầu nhập, đầu tư. Sản xuất bao bì các loại (trừ tái chế nhựa, sản xuất bột giấy, chế biến);
- Mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt - nhôm;
- Mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng. Mua bán hàng may mặc và nguyên phụ liệu may mặc;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động);
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu hỏa. Dịch vụ booking;
- Cho thuê xe ô tô;
- Mua bán phụ gia, nguyên liệu pha chế đầu nhập;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Dịch vụ bán vé tàu thủy;
- Bán buôn phân bón, bình chữa cháy.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kế toán, đơn vị tính sử dụng trong kế toán

Kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tính sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính lập và trình bày theo đúng mô hình quy định của chế độ kế toán, thông tin đáng tin cậy về tình hình tài chính và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Tiền và các khoản nợ ngắn hạn

Tiền và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành tiền ngay và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi dựa vào tuổi nợ của các khoản nợ có dấu hiệu nghi ngờ khả năng thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trị giá hàng tồn kho có thể ghi nhận là phần giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thu nhập có thể ghi nhận. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có của hàng tồn kho đã mua và trị giá thuế hải quan.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đề phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho hiện tại và giá trị thu nhập có thể ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được tính phù hợp với các quy định của Quy định số 203/2009/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chương trình kế toán và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quy định khác	50 năm

Các khoản nợ tài chính

Khoản nợ vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản nợ góp liên doanh không chịu chi phí theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thu nhập của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phần ứng khoản thu nhập chia tỷ lệ như thu nhập lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản nợ tài chính tại thời điểm báo cáo, như:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản nợ đó coi là "t ngắn hạn";
- Có thời hạn thu hồi vượt quá 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vượt quá 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Đề phòng giảm giá nợ được lập vào thời điểm cuối kỳ là chênh lệch giữa giá gốc của các khoản nợ được hạch toán trên kế toán hiện tại và giá trị thực tế của chúng tại thời điểm lập đề phòng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kỳ kế toán tiếp theo sản xuất kinh doanh của năm kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào kỳ kế toán tiếp theo kinh doanh trong các năm kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mục đích và nội dung chi phí theo phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phát sinh

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ mà khi chi phí phát sinh trực tiếp không gây thiệt hại cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở mà nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí phát sinh, nếu có chênh lệch về số trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận và hạch toán

Vấn đề hạch toán ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Trong đó vốn góp nhận ghi nhận theo số chênh lệch giữa vốn ghi giá trị phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu sau. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu ghi giảm Trong đó vốn góp nhận.

Vấn đề hạch toán ghi theo giá trị còn lại giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp phải các tài sản, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thu nhập (nếu có) liên quan đến các tài sản của biếu, tặng và khoản bổ sung tương đương kinh doanh.

Likewise sau thu nhập phân phối là số likewise của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản chi phí do áp dụng luật thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh sai sót trong kỳ của các năm trước. Likewise sau thu nhập phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên lợi ích góp vốn sau khi chi phí liên quan trừ duy nhất và sau khi trích lập các quỹ phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

Chi phí phát sinh cho các công việc ghi nhận là khoản phát sinh trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bất thường

Các nghiệp vụ phát sinh bất thường khác với nghiệp vụ kế toán của Công ty (VND/USD) hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tỷ ngày kết thúc kế toán năm, các khoản mục tính có gốc ngoại tệ đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư của các khoản mục tài sản và công nợ tính đồng nghĩa có gốc ngoại tệ phản ánh khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và số ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư của các khoản mục công nợ tính dài hạn có gốc ngoại tệ hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trong hợp kê khai chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư của các khoản mục công nợ tính dài hạn vào chi phí đầu tư kinh doanh của công ty báo, mặt phần chênh lệch tỷ giá có thể phân bổ vào các năm sau công ty không báo kê khai ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phần chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ dài hạn phát sinh trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu có thể xác định được một cách chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác nhận một cách đáng tin cậy. Trường hợp vì cung cấp dịch vụ liên quan nhiều kết quả doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công vì đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác nhận bằng lịch chi chi n;
- Có khoản nợ thu của khách kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác nhận của phân công vì đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác nhận của chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công vì cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác nhận theo phương pháp ánh giá công vì hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tín lãi, c t c, l i như n được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khoản nợ thu của khách kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác nhận bằng lịch chi chi n.

C t c, l i như n được chia được ghi nhận khi Công ty quy định cho các quy định liên quan tới vì góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoc các khoản lãi liên quan các hoạt động tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lãi do thay đổi giá trị của các nghiệp vụ phát sinh liên quan ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo từng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thu*Thu hiện hành*

Tài sản thu và các khoản thu phải nộp cho nhà nước và các khoản trích được xác nhận bằng số tiền đã kê khai nộp cho (hoặc thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các chứng từ và các lưu trữ có hiệu lực hiện hành ngày kết thúc kế toán năm.

Thu suất thu thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng 25%.

Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần và Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN, Công ty có mức thu 02 năm ưu tiên kết khi có thu nhập chịu thuế (Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong 02 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2010, Công ty đang giảm 50% số thu phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 . TI N VÀ CÁC KHO N T NG NG TI N

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ti n m t	881.989.500	2.201.372.400
Ti n g i ngân hàng	17.849.690.601	17.432.209.496
Ti n ang chuy n	-	394.020.000
Các kho n t ng ng ti n ⁽¹⁾	27.412.600.000	30.000.000.000
	46.144.280.101	50.027.601.896

(1) S d t i ngày 31/12/2010 c a Kho n m c các kho n t ng ng ti n là các kho n ti n g i có k h n d i 03 tháng t i các ngân hàng, c th nh sau:

- H p ng ti n g i có k h n s 01/H TG/KVMN-VCB ngày 05/08/2010 t i Ngân hàng TMCP Ngo i th ng Vi t Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn v i s ti n là 12 t ng; K h n là 1 tháng; Lãi su t trong n m là 14%/n m và H p ng g i ti n có k h n s 0912.10/PGDBM/H TG-TCKT ngày 09/12/2010 v i s ti n 5 t ng; K h n là 1 tháng; Lãi su t trong n m là 13,5 %/n m; Ph l c h p ng s 0912/PGDBM/HDTG-TCKT ngày 09/12/2010.
- H p ng giao d ch ti n g i k h n s 0112/2010/H DDKT/TGKHDN ngày 29/12/2010 t i Ngân hàng u t & Phát tri n Vi t Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh v i s ti n là 550.000 USD; K h n là 1 tháng; Lãi su t trong n m là 01%/n m.

4 . CÁC KHO N UT TÀI CHÍNH NG NH N

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ch ng khoán u t ng nh n	6.943.070.100	6.997.209.090
D phòng gi m giá u t ng nh n	(3.519.881.800)	(3.349.310.280)
	3.423.188.300	3.647.898.810

Chi ti t các kho n u t tài chính ng nh n:

	31/12/2010		01/01/2010	
	S l ng	Giá tr	S l ng	Giá tr
		VND		VND
C phi u u t ng nh n		6.943.070.100	-	6.997.209.090
<i>C phi u ã niêm y t</i>				
BVS	10.560	1.462.077.250	10.560	1.462.077.250
PVD	6	639.018	66	7.029.198
SDA	4.836	507.036.000	4.030	507.036.000
SSI	28.260	1.396.647.832	14.130	1.396.647.832
VCB	10.927	1.114.270.000	10.000	1.105.000.000
HPC	-	-	37	2.228.436
SVC	-	-	6	752.790
VSP	-	-	16	1.037.584
DHC	-	-	2.500	53.000.000
<i>C phi u ch a niêm y t</i>				
KPP	30.000	417.000.000	30.000	417.000.000
VPP	10.000	139.000.000	10.000	139.000.000
VTIEN	10.000	368.900.000	10.000	368.900.000
THEP BH	56.250	1.537.500.000	50.000	1.537.500.000
D phòng gi m giá u t ng nh n		(3.519.881.800)		(3.349.310.280)
		3.423.188.300		3.647.898.810

5 . CÁC KHOẢN PHÍ THU NHẬP KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vn phòng công ty	108.412.899	408.845.030
Xí nghiệp Dịch vụ Kho vàn Giao nhận - Chi h	1.763.182.580	795.826.856
Xí nghiệp Logistics Giao nhận vàn t i Quốc t - Chi h	7.140.244.067	2.928.818.330
Xí nghiệp Vận t t X ng d u	3.727.344	75.642.014
Xí nghiệp Dịch vụ Kho bãi c ng	64.087.283	372.294.100
Xí nghiệp Tiêu i m	93.588.238	-
Xí nghiệp Cảng Kho vàn	55.452.670	-
Chi nhánh Công ty CP Kho vàn Miền Nam t i Hà N i	9.336.921	15.279.281
	9.238.032.002	4.596.705.611

6 . D PHÒNG PHÍ THU NHẬP KHÓ ỒI

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xí nghiệp Logistics Giao nhận vàn t i Quốc t	77.134.420	36.263.429
CN Công ty CP Kho vàn Miền Nam t i Hà N i	122.176.676	47.593.236
Xí nghiệp Tiêu i m	58.897.205	-
Vn phòng Công ty	12.952.500	-
	271.160.801	83.856.665

7 . HÀNG T N KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua ang i ng	1.269.818.176	2.130.545.455
Nguyên li u, v t li u	2.721.228	11.884.011.915
Công c , d ng c	-	805.211.420
Chi phí s n xu t kinh doanh d dang	-	7.349.798
Thành ph m	10.774.906	4.503.252.130
Hàng hoá	1.249.182.608	1.934.623.331
	2.532.496.918	21.264.994.049

8 . CHI PHÍ TR TR C NG NH N

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí th c hi nh p ng	782.404.837	1.287.089.941
Chi phí khác	91.848.159	9.728.566
	874.252.996	1.296.818.507

9 . THU VÀ CÁC KHOẢN PHÍ THU NHÀ N C

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thu Thu nh p cá nhân	499.054.808	755.077.680
Thu Nhà t, Tì n thuê t	308.765.890	-
	807.820.698	755.077.680

10 . TÀI SẢN NG NH N KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
T m ng	6.925.565.071	6.125.543.136
Các kho n th ch p, ký qu , ký c c	581.702.510	2.000.000
	7.507.267.581	6.127.543.136

11. TÀI NGUYÊN, GIÁM TÀI SẢN VÀ NHANH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phong tài sản văn phòng, trụ sở	Thi công, dự án cơ sở hạ tầng	Công
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Sở hữu	50.630.325.013	6.887.805.781	15.098.496.651	1.752.680.084	74.369.307.529
Sở hữu trong năm	1.053.681.726	1.958.236.910	25.378.156.545	659.883.213	29.049.958.394
- Mua sắm mới	428.388.090	1.958.236.910	25.378.156.545	659.883.213	28.424.664.758
- Nâng cấp tài sản cũ	625.293.636	-	-	-	625.293.636
Sử dụng trong năm	(886.669.637)	(3.472.446.647)	(396.606.666)	(164.994.360)	(4.920.717.310)
- Thanh lý, nhượng bán	(886.669.637)	(3.472.446.647)	(396.606.666)	(164.994.360)	(4.920.717.310)
Sở hữu cuối năm	50.797.337.102	5.373.596.044	40.080.046.530	2.247.568.937	98.498.548.613
Giá trị khấu hao lũy kế					
Sở hữu	36.826.014.718	5.551.660.205	12.972.577.397	1.264.632.783	56.614.885.103
Sở hữu trong năm	2.692.883.972	286.034.918	1.991.812.690	219.566.359	5.190.297.939
- Trích khấu hao	2.692.883.972	286.034.918	1.991.812.690	219.566.359	5.190.297.939
Sử dụng trong năm	(594.430.876)	(2.696.318.717)	(364.612.639)	(164.994.360)	(3.820.356.592)
- Thanh lý, nhượng bán	(594.430.876)	(2.696.318.717)	(364.612.639)	(164.994.360)	(3.820.356.592)
Sở hữu cuối năm	38.924.467.814	3.141.376.406	14.599.777.448	1.319.204.782	57.984.826.450
Giá trị còn lại					
Sở hữu	13.804.310.295	1.336.145.576	2.125.919.254	488.047.301	17.754.422.426
Còn lại	11.872.869.288	2.232.219.638	25.480.269.082	928.364.155	40.513.722.163

Trong đó

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.208.195.922 đồng.

12 . T NG GI M TÀI S N C NH VÔ HÌNH

	Quy n s d ng t	Ph n m m vi tính	Tài s n vô hình khác	T ng c ng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
S đ u n m	1.287.550.000	785.193.750	177.880.981	2.250.624.731
S t ng trong n m	-	194.582.500	-	194.582.500
- Mua s m m i	-	194.582.500	-	194.582.500
S gi m trong n m	-	-	-	-
S đ c u i n m	1.287.550.000	979.776.250	177.880.981	2.445.207.231
Giá tr ã hao mòn lu k				
S đ u n m	94.420.348	274.414.989	147.778.087	516.613.424
S t ng trong n m	25.751.004	174.972.966	14.156.082	214.880.052
- Trích kh u hao	25.751.004	174.972.966	14.156.082	214.880.052
S gi m trong n m	-	-	-	-
S đ c u i n m	120.171.352	449.387.955	161.934.169	731.493.476
Giá tr còn l i				
u n m	1.193.129.652	510.778.761	30.102.894	1.734.011.307
Cu i n m	1.167.378.648	530.388.295	15.946.812	1.713.713.755

13 . CÁC KHO N UT TÀI CHÍNH DÀI H N

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
u t vào công ty liên k t, liên doanh	1.680.000.000	1.680.000.000
- Công ty C ph n SDB Vi t Nam	1.680.000.000	1.680.000.000
	1.680.000.000	1.680.000.000

u t vào công ty liên k t

Thông tin chi ti t v các công ty liên k t c a Công ty vào ngày 31/12/2010 nh sau:

Tên công ty liên k t	N i thành l p và ho t ng	S c ph n n m gi	T l		D ch v kho bãi; D ch v i lý v n t i; D ch v th t c, h i quan; D ch v logistics.
			quy t	Ho t ng kinh doanh chính	
Công ty C ph n SDB Vi t Nam	TP. H Chí Minh	105.000	35,00%		

Theo gi y ch ng nh n u t s 41132000017 ngày 13/12/2007 thì V n i u l c a Công ty là 4,8 t VN (t ng ng 300.000USD). Trong ó, s c ph n n m gi c a Công ty C ph n Kho v n mi n Nam là 105.000 c ph n (chi m 35% v n góp). Th i h n ho t ng c a d án là 20 n m k t ngày c c p Gi y ch ng nh n u t.

14 . CHI PHÍ TR TR C DÀI H N

	N m 2010	N m 2009
	VND	VND
S đ u n m	983.223.030	774.772.927
S t ng trong n m	1.320.850.859	1.432.394.506
S ã k t chuy n vào chi phí s n xu t kinh doanh trong n m	(878.801.604)	(1.223.944.403)
Gi m khác	-	-
S đ c u i n m	1.425.272.285	983.223.030

Chi tiêu và chi phí trả dài hạn:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí vận chuyển và kho bãi	432.034.754	863.069.507
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	924.318.056	32.611.067
Chi phí trả dài hạn khác	68.919.475	87.542.456
	1.425.272.285	983.223.030

15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	759.953.412	517.953.412
	759.953.412	517.953.412

16 . THU VÀ CÁC KHOẢN PHỤ IN PHẦN C

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thu GTGT hàng bán nội địa	665.771.377	888.304.755
Thu Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	342.694.719
Thu Thuế thu nhập cá nhân	1.449.774.127	3.381.605.011
Thu Thuế thu nhập cá nhân	261.566.649	10.378.229
Phí, lệ phí và các khoản phụ in khác	6.458.800	72.997.733
	2.383.570.953	4.695.980.447

Quy tắc toán thu của Công ty sẽ được kiểm tra các quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thu thuế khác nhau có thể sẽ ghi nhận theo những cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quy định của các quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHỤ TR

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trích chi phí bán hàng	85.132.429	-
Trích trích chi phí thuê kho bãi	259.690.458	109.464.473
Trích trích chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính	125.000.000	65.000.000
Trích trích chi phí in ấn	6.237.538	119.354.543
	476.060.425	293.819.016

18 . CÁC KHOẢN PHỤ TR, PHỤ IN PHẦN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	215.318.227	290.179.486
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	760.366.000	80.000.000
Phụ trợ cho công	6.057.109.500	1.670.371.400
Nhận tạm ứng từ mua sắm trang bị Ng Phúc	-	9.872.100.000
Phụ trợ tài chính	446.172.482	-
Phụ trợ, phụ in khác	358.277.098	595.568.654
	7.837.243.307	12.508.219.540

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng chi ubi n ng c a v n ch s h u

	V n u t c a Ch s h u	V n khác c a Ch s h u	Chênh l ch t giá h i oái	Qu u t phát tri n	Qu d phòng tài chính	L i nhu n ch a phân ph i	C ng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
S d u n m tr c	51.000.000.000	1.735.026.836		21.944.134.346	1.940.049.462	-	76.619.210.644
T ng v n trong n m	32.518.570.000	-	-	-	-	-	32.518.570.000
Lãi trong n m tr c	-	-	-	-	-	26.300.430.226	26.300.430.226
T ng khác	-	1.171.949.464	103.073.419	6.856.737.699	1.025.004.788	-	9.156.765.370
Gi m khác	-	-	-	(21.000.000.000)	-	(26.300.430.226)	(47.300.430.226)
S d cu i n m	83.518.570.000	2.906.976.300	103.073.419	7.800.872.045	2.965.054.250	-	97.294.546.014
Lãi trong n m nay	-	-	-	-	-	34.246.194.682	34.246.194.682
Hoàn nh p CLTG u n m	-	-	(103.073.419)	-	-	-	(103.073.419)
T m ng c t c	-	-	-	-	-	(12.527.785.500)	(12.527.785.500)
T ng qu do u ãi thu chuy n t DNNN sang Công ty c ph n	-	-	-	3.114.952.959	-	(3.114.952.959)	-
Gi m do ánh giá CLTG cu i n m	-	-	(477.756.234)	-	-	-	(477.756.234)
S d cu i n m nay	83.518.570.000	2.906.976.300	(477.756.234)	10.915.825.004	2.965.054.250	18.603.456.223	118.432.125.543

b) Chi tí t v n u t c a ch s h u

	Cu i k	T l	u k	T l
	VND	(%)	VND	(%)
V n góp c a Nhà n c	39.859.420.000	47,73%	39.859.420.000	47,73%
V n góp c a i t ng khác	43.659.150.000	52,27%	43.659.150.000	52,27%
	83.518.570.000	100,00%	83.518.570.000	100,00%

c) Các giao dịch và nội các chi số và phân phối c, chia lợi nhuận

	N m 2010	N m 2009
	VND	VND
Vn ư t c a c h s h u	83.518.570.000	83.518.570.000
- Vn ư g ư p ư n m	83.518.570.000	51.000.000.000
- Vn ư g ư p t ư ng t r ư ng n m	-	32.518.570.000
- Vn ư g ư p c ư i n m	83.518.570.000	83.518.570.000
C t c, l i n h ư n ă c h i a	12.527.785.500	16.248.941.400
- C t c, l i n h ư n c h i a t r ư n l i n h ư n n m t r ư c	-	3.060.000.000
- C t c, l i n h ư n t m c h i a t ư n l i n h ư n n m n a y	12.527.785.500	13.188.941.400
C t c ă c ư ng b s a u n ư à y k t t h ư c n m k t ư ă n		
- C t c ă c ư ng c t r ư n c ư p h ư p h t h ư ng	18%	18%

Theo Ngh ư quy t c a H i ư ng q u n t r ư s 519/2010/NQ-H ư T ngày 06/11/2010 v ư v i c t h ư ng q u a t m ư ng c t c t I n m 2010.

	T l	S t i n
	(%)	VND
K t q u k i n h d o a n h s a u t h u		34.246.194.682
Tr ư c Q u ư t p h ă t t r i n t c h i p h ư t h u		
TNDN c ư ă i c h ư y n i DNNN s a n g		3.114.952.959
C ư ng t y c ư p h n		
T m ư ng c t c	15%	12.527.785.500

d) C ư p h ư

	31/12/2010	01/01/2010
S l ư ng c ư p h ư ư ng k ư p h ă t h ă n h	8.351.857	8.351.857
S l ư ng c ư p h ư ă b ă n r a c ư ng c h ư ng	8.351.857	8.351.857
- C ư p h ư p h t h ư ng	8.351.857	8.351.857
S l ư ng c ư p h ư ă ng l ư h ă n h	8.351.857	8.351.857
- C ư p h ư p h t h ư ng	8.351.857	8.351.857
M nh g i ă c ư p h ư ă ng l ư h ă n h: 10.000 VND/c ư p h ư	10.000	10.000

e) Các q u c ư ng t y

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Q u ư t p h ă t t r i n	10.915.825.004	7.800.872.045
Q u ư đ ư ng t ư i c h i n h	2.965.054.250	2.965.054.250
	13.880.879.254	10.765.926.295

M c ư c h i c t r ư c l p v ă s đ ư ng c ư c a d o a n h n g h i p:

- Q u ư t p h ă t t r i n c đ ư ng b s ư ng v n i ư l c a C ư ng t y.
- Q u ư đ ư ng t ư i c h i n h c đ ư ng :
 - + B ư p nh ư ng t n t h t, t h i t h i v t ư i s n, c ư ng n k h ư ng ò i c x y r a t r ư ng q u ă t r i n h k i n h d o a n h.
 - + B ư p k h ư n l c a C ư ng t y t h ư q u y t n h c a H i ư ng q u n t r .

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	146.019.326.802	156.619.246.597
Doanh thu cung cấp dịch vụ	501.647.820.626	311.825.973.215
	647.667.147.428	468.445.219.812

21 . GIÁ TRỊ BÁN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá trị của thành phẩm, hàng hóa đã bán	139.114.734.194	148.346.662.171
Giá trị của dịch vụ đã cung cấp	399.580.269.470	220.639.111.846
	538.695.003.664	368.985.774.017

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tín dụng, tín dụng cho vay	1.219.408.980	916.252.678
Cổ tức, lợi nhuận chia	99.242.000	180.182.801
Lãi bán ngoại tệ	36.978.500	45.915
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	835.024.991	744.475.140
Lãi bán chênh lệch	10.500.000	154.506.810
	2.201.154.471	1.995.463.344

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tín dụng	-	217.951.127
Lợi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	7.641.460	1.637.283.792
Lợi do bán ngoại tệ	27.681.916	80.000
Lợi chênh lệch tỷ giá hối đoái	280.675.728	585.785.270
Đóng góp các khoản đầu tư	170.571.520	(4.854.827.897)
Chi phí tài chính khác	871.143	-
	487.441.767	(2.413.727.708)

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu từ bán thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ	15.999.413.636	3.237.833.194
Thu từ bất động sản	-	438.406.482
X lý công nợ phải trả	80.033.000	-
Thu nhập khác	541.494.147	328.616.489
	16.620.940.783	4.004.856.165

25 . CHI PHÍ KHÁC

	N m 2010	N m 2009
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.437.328.082	1.114.052.657
Chi phí khác	341.707.451	48.115.011
	1.779.035.533	1.162.167.668

26 . THU THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	N m 2010	N m 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.475.241.630	31.646.178.667
- Lợi nhuận kinh doanh thường xuyên	24.919.623.676	21.239.517.249
- Lợi nhuận kinh doanh không thường xuyên	16.555.617.954	10.406.661.418
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán xác nhận lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(99.242.000)	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(99.242.000)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	41.375.999.630	31.646.178.667
- Lợi nhuận kinh doanh thường xuyên	24.919.623.676	21.239.517.249
- Lợi nhuận kinh doanh không thường xuyên	16.456.375.954	10.406.661.418
Thu suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Lợi nhuận kinh doanh thường xuyên	12,5%	12,5%
- Lợi nhuận kinh doanh không thường xuyên	25,0%	25,0%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.229.046.948	5.256.605.011
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.229.046.948	5.256.605.011
Thu TNDN hoãn nộp	3.381.605.011	-
Thu TNDN hoãn nộp trong năm	(9.160.877.832)	(1.875.000.000)
Thu TNDN hoãn nộp cuối năm	1.449.774.127	3.381.605.011

27 . LÃI CỐN TRÊN CỐPHI U

Việc tính toán lãi cốn trên cophi u có thể phân phối cho các công s h u c ph n ph thông c a Công ty
c thể chi nd a tên các s li u sau :

	N m 2010	N m 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	34.246.194.682	26.300.430.226
Lợi nhuận hạch phân bổ cho công s h u c phi u ph thông	34.246.194.682	26.300.430.226
Cốphi u ph thông lưu hành bình quân trong năm	8.351.857	6.423.779
Lãi cốn trên cophi u	4.100	4.094

28. NHẬN SỬ KINH PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính để điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29. BÁO CÁO BỔ SUNG

a). Báo cáo bổ sung chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Chi tiêu	Dịch vụ kho nhận, giao nhận, vận chuyển	Kinh doanh xăng dầu, nhớt	Cộng
	VND	VND	VND
Năm 2010			
1 Doanh thu thu nhập từ các hoạt động kinh doanh	501.647.820.626	146.019.326.802	647.667.147.428
2 Doanh thu thu nhập từ các hoạt động khác	-	-	-
3 Các chi phí từ các hoạt động kinh doanh	458.318.899.045	141.579.205.755	599.898.104.800
4 Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	5.832.178.680	461.622.318	6.293.800.998
5 Lợi nhuận trước thuế kinh doanh từ các hoạt động (5) = (1)-(3)-(4)	37.496.742.901	3.978.498.729	41.475.241.630
6 Thuế chi phí phát sinh mua hàng dài hạn	31.513.617.318	158.680.183	31.672.297.501
Tính ngày 31 tháng 12 năm 2010			
1 Tài sản phân bổ	106.799.441.450	11.336.426.994	118.135.868.444
2 Tài sản không phân bổ	-	-	50.975.377.434
Tổng tài sản	106.799.441.450	11.336.426.994	169.111.245.878
1 Nghĩa vụ của các hoạt động kinh doanh	25.268.555.630	665.928.142	25.934.483.772
2 Nghĩa vụ không phân bổ	-	-	24.744.636.563
Tổng nghĩa vụ	25.268.555.630	665.928.142	50.679.120.335

b). Báo cáo bổ sung theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Hồ Chí Minh, Cần Thơ	Hà Nội	Cộng
	VND	VND	VND
1 Doanh thu thu nhập từ các hoạt động kinh doanh	581.599.162.330	66.067.985.098	647.667.147.428
2 Tài sản phân bổ	159.693.184.672	9.418.061.206	169.111.245.878
3 Thuế chi phí phát sinh mua hàng dài hạn	31.315.166.568	357.130.933	31.672.297.501

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chế độ kế toán. Thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc thay đổi chế độ kế toán hiện hành, từ ngày 1/1/2010 số dư Quỹ khen thưởng, Phúc lợi được trình bày trong mục nợ ngắn hạn thay cho trước đây được trình bày trong mục vốn chủ sở hữu.

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên</u> <u>báo cáo năm trước</u> VND
Bảng cân đối kế toán			
Nợ ngắn hạn	310	60.599.566.417	55.805.846.718
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.793.719.699	-
Vốn chủ sở hữu (*)	400	97.294.546.014	102.088.265.713

(*) Trong đó Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ thưởng ban điều hành công ty là 1.150.769.868 VNĐ.

Người lập

Lê Minh Hải

Kế toán trưởng

Trương Văn Thuận

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



Hoàng Quyên

